



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

** Quý 3/2016 **

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | ** Quý 3 ** | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 887,468,276 | 2,913,910,453 | 5,296,876,117 | 8,207,703,255 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | 1,626,553 | - | 1,692,153 | - |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | - | 7,000 | 12,297 | 7,000 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 01.3 | | 885,841,723 | 2,913,903,453 | 5,295,171,667 | 8,207,696,255 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 26,689,556,914 | 18,485,239,327 | 67,769,192,317 | 62,835,665,843 |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 17,514,554,854 | 17,039,422,621 | 47,792,847,481 | 51,443,161,739 |
| 1.8. Doanh thu tư vấn | 08 | | - | - | 60,000,000 | 170,000,000 |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 664,230,485 | 617,854,234 | 2,157,486,835 | 1,924,254,806 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 861,488,699 | 1,836,439,117 | 4,613,524,290 | 8,077,188,748 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11) | 20 | | 46,617,299,228 | 40,892,865,752 | 127,689,927,040 | 132,657,974,391 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 1,035,213 | 2,383,000 | 10,024,000 | 2,437,000 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | - | 2,210,000 | 10,024,000 | 2,210,000 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | 1,035,213 | 173,000 | - | 227,000 |
| 2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 23 | VII.1 | 4,725,144,268 | 134,126,670 | 12,691,550,075 | 3,239,636,638 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 17,423,245,653 | 14,325,553,274 | 51,158,622,102 | 46,629,850,090 |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 | | 529,973,536 | 108,244,781 | 1,526,492,089 | 1,390,096,702 |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | 1,314,951,199 | 1,225,261,962 | 3,698,178,908 | 3,534,243,415 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33) | 40 | | 23,994,349,869 | 15,795,569,687 | 69,084,867,174 | 54,796,263,845 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 141,700 | 34,626,343 | 18,239,355 | 103,178,074 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42 | | 388,905,324 | 560,438,928 | 1,965,010,746 | 2,092,456,122 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | | 389,047,024 | 595,065,271 | 1,983,250,101 | 2,195,634,196 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 70,246 | 302,998 | 30,760,928 | 5,438,327 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54) | 60 | | 70,246 | 302,998 | 30,760,928 | 5,438,327 |
| V. CHI BÁN HÀNG | 61 | | | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VII.2 | 14,888,864,571 | 16,616,287,095 | 47,690,000,915 | 49,381,029,549 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-61-62) | 70 | | 8,123,061,566 | 9,075,771,243 | 12,867,548,124 | 30,670,876,866 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 182,276,012 | - | 184,576,012 | - |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | - | - | 206,870,526 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | 182,276,012 | - | 184,576,012 | (206,870,526) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 8,305,337,578 | 9,075,771,243 | 13,052,124,136 | 30,464,006,340 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 1,661,067,516 | 1,996,669,673 | 2,722,575,930 | 6,778,265,827 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VII.3 | 1,661,067,516 | 1,996,669,673 | 2,722,575,930 | 6,778,265,827 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 6,644,270,062 | 7,079,101,570 | 10,329,548,206 | 23,685,740,513 |

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Kiểm tra
 Giám đốc Tài chính Kế toán

Phê duyệt
 Tổng Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thủy



Trần Thị Thu Hằng



Trần Văn Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 1,037,917,524,282 | 955,456,866,675 |
| I. Tài sản tài chính (110=111->129) | 110 | | 1,034,838,707,365 | 951,434,494,095 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | VI.1 | 43,729,008,615 | 235,764,069,456 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 13,729,008,615 | 30,764,069,456 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 30,000,000,000 | 205,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | VI.3 | 44,500 | 1,585,700 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | VI.4 | 1,000,152,681,370 | 715,743,953,794 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | VI.5 | (20,275,992,667) | (10,193,110,917) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | VI.6 | 8,567,512,360 | 8,036,668,112 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 8,567,512,360 | 8,036,668,112 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | VI.6 | 272,215,040 | 226,492,054 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | VI.6 | 2,393,238,147 | 1,854,835,896 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136) | 130 | VI.7 | 3,078,816,917 | 4,022,372,580 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 279,318,832 | 114,114,923 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 2,799,498,085 | 3,908,257,657 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 36,025,298,034 | 37,480,127,942 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14,871,447,085 | 15,384,461,494 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.8 | 9,601,713,282 | 12,922,380,719 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41,491,537,772 | 42,841,010,853 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (31,889,824,490) | (29,918,630,134) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.9 | 5,269,733,803 | 2,462,080,775 |
| - Nguyên giá | 228 | | 23,128,211,723 | 19,365,501,766 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (17,858,477,920) | (16,903,420,991) |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 1,227,706,000 | 3,036,558,957 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 19,926,144,949 | 19,059,107,491 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 2,875,767,635 | 3,062,380,205 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 401,361,148 | 1,847,711,120 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | VI.10 | 16,649,016,166 | 14,149,016,166 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1,073,942,822,316 | 992,936,994,617 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 160,472,047,281 | 89,795,767,788 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 160,418,630,622 | 89,742,351,129 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 55,760,000,000 | 26,000,000,000 |
| 1.2. Vay ngắn hạn | 312 | VI.11 | 55,760,000,000 | 26,000,000,000 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | VI.12 | 86,220,708,300 | 45,302,218,394 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | VI.13 | 5,099,259,033 | 1,792,969,507 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 475,832,000 | 475,832,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | VI.14 | 3,941,388,855 | 3,611,470,132 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 5,437,897,445 | 9,212,682,069 |

| | | | | |
|--|------------|-------|--------------------------|------------------------|
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 234,090,653 | 73,666,864 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | VI.15 | 3,248,734,210 | 3,158,317,685 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 720,126 | 115,194,478 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 53,416,659 | 53,416,659 |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 53,416,659 | 53,416,659 |
| A. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 913,470,775,035 | 903,141,226,829 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 913,470,775,035 | 903,141,226,829 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 5,586,890,559 | 5,071,202,193 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp | 415 | | 5,586,890,560 | 5,071,202,194 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 73,186,993,916 | 63,888,822,442 |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 73,186,993,916 | 63,888,822,442 |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 430 | | 913,470,775,035 | 903,141,226,829 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1,073,942,822,316 | 992,936,994,617 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại (quy đổi VND) | 005 | | 36,917,871 | 2,838,413,393 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 1 | 35 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 1 | 35 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Số lượng chứng khoán | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 582,347,803 | 511,489,676 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 565,408,759 | 484,014,632 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 5,616,396 | 8,363,100 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 2,465,000 | 9,500,200 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 8,857,648 | 9,611,744 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 1,716,428 | 9,678,006 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 1,704,310 | 8,892,656 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 12,118 | 785,350 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | - | 8,435,403 |
| Đồng Việt Nam | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 129,284,007,332 | 176,991,784,920 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 93,971,381,515 | 104,755,870,834 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | 93,971,381,515 | 104,755,870,834 |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | | 33,409,562,943 | 30,167,024,115 |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | | 1,903,062,874 | 42,068,889,971 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 028.1 | | 1,795,328,313 | 28,010,898,847 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 | | 107,734,561 | 14,057,991,124 |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | | 94,522,030,825 | 102,581,891,970 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 | | 80,835,041,657 | 81,803,009,465 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 | | 13,686,989,168 | 20,778,882,505 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 | | 121,220,919,400 | 72,235,914,086 |

| | | | | |
|---|-------|--|-------------------|-----------------|
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 | | 117,747,249,600 | 58,177,922,962 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 | | 3,473,669,800 | 14,057,991,124 |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | | 1,000,152,681,370 | 715,743,953,794 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 1,291,235 | 2,173,978,864 |

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
Phó phòng Tài chính Kế toán

Kiểm tra
Giám đốc Tài chính Kế toán

Phê duyệt
Tổng Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thùy



Trần Thị Thu Hằng



Trần Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
** Quý 3/2016 **

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 13,052,124,136 | 30,464,006,340 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 12,340,330,427 | (1,431,318,741) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 4,332,364,560 | 4,108,761,989 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 10,082,881,750 | 99,721,606 |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | | 2,576,518,205 | 1,520,426,009 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (7,196,157,969) | (9,324,765,597) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (63,944,444) | (975,377,780) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | 2,608,668,325 | 3,139,915,032 |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | - | 206,870,526 |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 | | - | 206,870,526 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | (182,276,012) | - |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 | | (182,276,012) | - |
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | (284,407,186,376) | 165,778,529,488 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 1,541,200 | (585,800) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (284,408,727,576) | 165,779,115,288 |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | | 31,607,526,404 | 48,802,649,551 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | | (530,844,248) | 1,431,730,446 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 | | (45,722,986) | (1,571,926,704) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 47 | | (1,729,277,251) | 916,544,964 |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 48 | | 3,306,289,526 | 3,306,289,526 |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | | 2,294,625,710 | (1,116,559,481) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | | 35,659,428,962 | 53,145,122,495 |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp | 52 | | (3,088,742,519) | (2,335,270,442) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | | (4,258,230,790) | (4,973,281,253) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (227,589,481,421) | 243,820,737,164 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (2,012,857,000) | (7,362,724,361) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 184,635,818 | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | | 7,622,641,762 | 9,208,849,174 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 5,794,420,580 | 1,846,124,813 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 395,761,025,072 | 82,230,117,662 |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 395,761,025,072 | 82,230,117,662 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (366,001,025,072) | (347,876,909,043) |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | (366,001,025,072) | (347,876,909,043) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 29,760,000,000 | (265,646,791,381) |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | | | |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 90 | | (192,035,060,841) | (19,979,929,404) |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 101 | | 235,764,069,456 | 399,642,000,498 |
| - Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | | 235,764,069,456 | 399,642,000,498 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | | 30,764,069,456 | 2,532,000,498 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | 205,000,000,000 | 397,110,000,000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 43,729,008,615 | 379,662,071,094 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | | 43,729,008,615 | 379,662,071,094 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | | 13,729,008,615 | 91,662,071,094 |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.2 | | 30,000,000,000 | 288,000,000,000 |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | | |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 11,152,930,994,530 | 12,400,675,096,558 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (11,273,898,104,661) | (12,402,546,674,145) |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | | (12,645,257,310,717) | (13,501,791,341,985) |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | | 12,720,671,823,317 | 13,561,950,320,705 |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (2,155,180,057) | (1,920,435,934) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | (47,707,777,588) | 56,366,965,199 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | | | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | | | |
| Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | 104,755,870,834 | 72,908,030,271 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | 30,167,024,115 | 101,750,214,416 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | | 42,068,889,971 | 36,831,325,035 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 129,284,007,332 | 267,856,534,921 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | | | |
| Trong đó có kỳ hạn: | 42 | | 93,971,381,515 | 155,866,401,535 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | | 33,409,562,943 | 68,383,388,020 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | | 1,903,062,874 | 43,606,745,366 |

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
 Phó phòng Tài chính Kế toán



Đào Thị Ngọc Thủy

Kiểm tra
 Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

****Quý 3/2016****

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | Quý 3/2015 | Quý 3/2016 | Quý 3/2015 | | Quý 3/2016 | | Quý 3/2015 | Quý 3/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 | - | - | - | - | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 |
| 1.1 Vốn pháp định | | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 | - | - | - | - | 829,110,000,000 | 829,110,000,000 |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 4,441,592,185 | 5,254,677,055 | 353,955,079 | - | 332,213,504 | - | 4,795,547,264 | 5,586,890,559 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4,441,592,186 | 5,254,677,056 | 353,955,079 | - | 332,213,504 | - | 4,795,547,265 | 5,586,890,560 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 52,555,842,325 | 67,207,150,862 | 6,371,191,412 | - | 5,979,843,054 | - | 58,927,033,737 | 73,186,993,916 |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 52,555,842,325 | 67,207,150,862 | 6,371,191,412 | - | 5,979,843,054 | - | 58,927,033,737 | 73,186,993,916 |
| Cộng | | 890,549,026,696 | 906,826,504,973 | 7,079,101,570 | - | 6,644,270,062 | - | 897,628,128,266 | 913,470,775,035 |

Ghi chú : Lợi nhuận đã thực hiện đã bao gồm dự phòng suy giảm tài sản tài chính chung với giá trị là 7,202,141,304 VND theo thông tư 210/2014/TT-BTC.

Người lập biểu
 Phó phòng Tài chính Kế Toán



Đào Thị Ngọc Thùy

Kiểm tra
 Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



Thuyết minh Báo cáo tài chính

B05-CTCK

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

** Quý 3/2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác cụ thể như sau:

- ▶ Chi nhánh Chợ Lớn: Lầu 1, 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
- ▶ Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.
- ▶ Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên.
- ▶ Chi nhánh Đồng Nai: Số 249 Hà Huy Giáp, Khu phố 4, Phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 180 nhân viên (30 tháng 6 năm 2016: 196 nhân viên).

2. Điều lệ hoạt động

Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 15 tháng 5 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

3. Cơ cấu tổ chức**Hội đồng thành viên**

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i> |
|------------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Ronnie Royston Fernandiz | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Ong Cheow Kheng | Phó Chủ tịch | Từ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2016 |
| Bà Ami Moris | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014 |
| Ông Jeffrey Goh Cho Kiat | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014 |
| Ông Goh Keat Jin | Thành viên | Từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2016 |
| Ông Alexander Panasko | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2016 |

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|--------------------------------|----------------|--------------------------|
| Ông Mohamad Yasin bin Abdullah | Trưởng ban | Ngày 28 tháng 2 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Tuyết Vân | Thành viên | Ngày 13 tháng 1 năm 2014 |
| Bà Quách Thanh Bảo Trân | Thành viên | Ngày 3 tháng 8 năm 2015 |

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Ông Kim Thiên Quang | Tổng Giám đốc | Ngày 12 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 1 tháng 9 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Giám đốc Tài chính Kế toán | Ngày 10 tháng 11 năm 2014 |
| Bà Trần Thị Ngọc Hương | Kế toán Trưởng | Ngày 10 tháng 3 năm 2014 |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản lãi do chênh lệch tăng so với kỳ trước do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-------|
| Máy móc thiết bị | 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm tin học | 5 năm |

10. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến hai mươi hai (22) tháng vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

12. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Lợi ích của nhân viên

14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

14.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

14.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Trích lập hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> | <i>Mục đích sử dụng</i> |
|--|-------------------------------|---------------------|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ | Bổ sung vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ | Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh |

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.

20. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

21. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

V. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 47,102,671 | 42,747,755 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 13,681,905,944 | 28,247,092,953 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | - | 2,474,228,748 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 30,000,000,000 | 205,000,000,000 |
| Tổng cộng | 43,729,008,615 | 235,764,069,456 |

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|------------------|---|---|
| Của Công ty | | |
| - Cổ phiếu | 20,465 | 750,646,500 |
| Của nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 1,714,638,986 | 25,545,474,932,620 |
| Tổng cộng | 1,714,659,451 | 25,546,225,579,120 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

| | Số dư cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 44,500 | 44,500 | 1,585,700 | 1,585,700 |
| Tổng cộng | 44,500 | 44,500 | 1,585,700 | 1,585,700 |

4. Các khoản cho vay

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại nợ các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động ký quỹ, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán và các khoản phải thu khác. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng chung cho tất cả những khoản cho vay được phân loại nợ nhóm 1 với mức trích lập là 0.75% trên dư nợ gốc các khoản cho vay theo quy định của Thông tư 210.

Cho vay khác là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của Ủy ban Chứng khoán, Công ty đã chấm dứt các nghiệp vụ này từ ngày 7 tháng 7 năm 2012. Các khoản phải thu nêu trên liên quan đến các khoản nợ khó đòi phát sinh từ năm 2010 đã được Công ty trích lập dự phòng cụ thể 100% phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hợp tác đầu tư tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

| | Số dư cuối kỳ | | | Số dư đầu kỳ | | |
|---|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 1. Hoạt động ký quỹ | 963,224,919,345 | 10,182,603,356 | 942,948,926,678 | 678,886,104,227 | - | 678,786,382,621 |
| 2. Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 26,834,372,714 | - | 26,834,372,714 | 26,764,460,256 | - | 26,764,460,256 |
| 3. Cho vay khác | 10,093,389,311 | 10,093,389,311 | - | 10,093,389,311 | 10,093,389,311 | - |
| | 1,000,152,681,370 | 20,275,992,667 | 979,876,688,703 | 715,743,953,794 | 10,093,389,311 | 705,550,842,877 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cụ thể các khoản cho vay | 13,073,851,363 | 10,193,110,917 |
| Dự phòng chung các khoản cho vay | 7,202,141,304 | - |
| Tổng cộng | 20,275,992,667 | 10,193,110,917 |

6. Các khoản phải thu

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 8,567,512,360 | 8,036,668,112 |
| Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ | 8,467,278,968 | 6,724,174,144 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 63,944,444 | 1,254,819,444 |
| Dự thu lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán | 36,288,948 | 57,674,524 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 272,215,040 | 226,492,054 |
| Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư | 272,215,040 | 226,492,054 |
| Phải thu khác | 2,393,238,147 | 1,854,835,896 |
| Phải thu các bên liên quan | 1,983,662,930 | - |
| Các khoản khác | 409,575,217 | 1,854,835,896 |
| Tổng cộng | 11,232,965,547 | 10,117,996,062 |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 279,318,832 | 114,114,923 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 2,799,498,085 | 3,908,257,657 |
| - Chi phí bảo trì hệ thống | 1,806,167,231 | 2,831,921,612 |
| - Trả trước tiền thuê văn phòng | 252,645,056 | 272,532,256 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 740,685,798 | 803,803,789 |
| Tổng cộng | 3,078,816,917 | 4,022,372,580 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 38,476,908,326 | 3,052,011,905 | 1,312,090,622 | 42,841,010,853 |
| Mua trong kỳ | 59,000,000 | - | - | - |
| Giảm trong kỳ (*) | (1,064,125,121) | - | (344,347,960) | (1,408,473,081) |
| Số dư cuối kỳ | 37,471,783,205 | 3,052,011,905 | 967,742,662 | 41,491,537,772 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 25,921,689,423 | 2,943,531,219 | 1,053,409,492 | 29,918,630,134 |
| Tăng trong kỳ | 3,157,235,591 | 108,480,686 | 111,591,354 | |
| Giảm trong kỳ (*) | (1,061,765,315) | - | (344,347,960) | (1,406,113,275) |
| Số dư cuối kỳ | 28,017,159,699 | 3,052,011,905 | 820,652,886 | 31,889,824,490 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12,555,218,903 | 108,480,686 | 258,681,130 | 12,922,380,719 |
| Số dư cuối kỳ | 9,454,623,506 | - | 147,089,776 | 9,601,713,282 |

(*) Thanh lý tài sản cố định tại hai chi nhánh đang thực hiện thủ tục đóng cửa là chi nhánh Vũng Tàu và chi nhánh Đà Nẵng.

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm tin học VND |
|-------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 19,365,501,766 |
| Tăng trong kỳ: | |
| - Mua mới trong kỳ | 1,433,017,000 |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 2,329,692,957 |
| Số dư cuối kỳ | 23,128,211,723 |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 16,903,420,991 |
| Khấu hao trong kỳ | 955,056,929 |
| Số dư cuối kỳ | 17,858,477,920 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 2,462,080,775 |
| Số dư cuối kỳ | 5,269,733,803 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | Số dư cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 14,149,016,166 | 11,649,016,166 |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | 16,649,016,166 | 14,149,016,166 |

11. Vay ngắn hạn

| | Số đầu năm VNĐ | Số vay trong kỳ VNĐ | Số đã trả trong kỳ VNĐ | Số dư cuối kỳ VNĐ |
|---------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn và vay thấu chi | 26,000,000,000 | 395,761,025,072 | (366,001,025,072) | 55,760,000,000 |

Đây là các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty và vay thấu chi nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 86,211,483,392 | 45,302,218,394 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 9,224,908 | - |
| Tổng cộng | 86,220,708,300 | 45,302,218,394 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Velocity Technology Solution - cung cấp phần mềm kế toán SAP | 2,903,983,128 | 1,756,951,128 |
| Phải trả phí dịch vụ cho các bên liên quan | 2,087,827,791 | 19,468,870 |
| Các khoản phải trả khác | 107,448,114 | 16,549,509 |
| Tổng cộng | 5,099,259,033 | 1,792,969,507 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,559,655,778 | 1,204,318,582 |
| - Thuế thu nhập cá nhân của Công ty | 400,646,361 | 331,302,299 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 1,159,009,417 | 873,016,283 |
| Thuế nhà thầu | 303,095,312 | 248,559,531 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | 1,598,540,398 | 1,964,706,987 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức | 458,620,326 | 75,725,566 |
| Thuế giá trị gia tăng | 21,477,041 | 118,159,466 |
| Tổng cộng | 3,941,388,855 | 3,611,470,132 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí giao dịch | 920,061,708 | 527,813,831 |
| Chi phí phải trả | 926,987,063 | 1,166,319,642 |
| Phí hợp, hợp hội đồng thành viên của Công ty | 607,500,000 | 617,500,000 |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 487,779,183 | 591,247,500 |
| Chi phí lưu ký | 284,304,372 | 243,353,379 |
| Lãi vay phải trả | 22,101,884 | 12,083,333 |
| Tổng cộng | 3,248,734,210 | 3,158,317,685 |

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay**

| | Quý 3/2016 VND | | Quý 3/2015 VND |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế | Lũy kế |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay - Dự phòng chung | 167,854,535 | 7,202,141,304 | - |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay - Dự phòng cụ thể | 2,834,381,033 | 2,834,381,033 | 99,721,606 |
| Chi phí lãi vay | 46,359,413 | 46,359,413 | - |
| Chi phí khác | 1,676,549,287 | 2,608,668,325 | 3,139,915,032 |
| Tổng cộng | 4,725,144,268 | 12,691,550,075 | 3,239,636,638 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B05-CTCK

2. Chi phí quản lý Công ty

| | Quý 3/2016 VND | | Quý 3/2015 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế | Lũy kế |
| | Lương và các khoản phúc lợi | 8,039,963,602 | 25,423,861,302 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,415,945,600 | 14,733,977,350 | 14,804,060,233 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,192,665,657 | 3,573,275,385 | 3,103,422,821 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 1,017,086,661 | 3,113,132,989 | 2,043,042,210 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 177,106,752 | 642,945,428 | 873,355,828 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 46,076,299 | 112,589,512 | 99,567,815 |
| Chi phí khác | 20,000 | 90,218,949 | 1,531,144 |
| Tổng cộng | 14,888,864,571 | 47,690,000,915 | 49,381,029,549 |

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Quý 3/2016 VND | | Quý 3/2015 VND |
|--|---|----------------------|----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế | Kỳ này |
| | Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong đó: | | |
| Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1,661,067,516 | 2,631,092,817 | 6,702,081,395 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 91,483,113 | 76,184,432 |
| Tổng cộng | 1,661,067,516 | 2,722,575,930 | 6,778,265,827 |

III. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung</u> | <u>Quý 3/2016 (lũy kế)</u> | <u>Quý 3/2015 (lũy kế)</u> |
|--|---|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Maybank International Labuan Branch | Chi nhánh của Công Ty chủ quản cao nhất | Vay | 290,111,000,000 | 64,050,000,000 |
| | | Trả gốc vay | 234,351,000,000 | 64,050,000,000 |
| | | Chi phí lãi vay | 754,168,317 | 381,959,480 |
| Maybank Kim Eng Holding Limited (MBKEH) | Công ty mẹ | Trả gốc vay | - | 107,113,000,000 |
| | | Trả lãi vay | - | 283,910,146 |
| Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd | Công ty con của MBKEH | Phí hoa hồng | 2,508,352,549 | 1,284,085,780 |
| | | Phí marketing | 606,189,549 | 689,665,883 |
| | | Thu phí môi giới | 567,393,189 | 30,632,438 |
| Maybank Kim Eng Securities | Công ty con của MBKEH | Thu phí môi giới | 409,679,054 | 101,860,612 |
| Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội | Chi nhánh của Công Ty chủ quản cao nhất | Trả gốc vay | - | 80,000,000,000 |
| | | Trả lãi vay và dịch vụ liên quan | 608,000,000 | 813,027,778 |
| Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh | Chi nhánh của Công Ty chủ quản cao nhất | Vay | 15,000,000,000 | - |
| | | Trả tiền vay | 30,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| | | Trả lãi vay và dịch vụ liên quan | 218,896,456 | 288,888,891 |
| | | Thu lãi tiền gửi | 1,094,404 | 34,451,966 |
| | | Trả phí ngân hàng | 3,582,595 | 470,910 |
| Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd | Bên liên quan | Thu phí nghiên cứu | 1,803,329,937 | 1,638,736,931 |
| | | Trả phí nghiên cứu | 568,649,276 | 400,874,493 |

IX. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\text{Vốn khả dụng} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Tổng rủi ro} = \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 1149 %.

X. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của Công ty theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này.

Lập ngày 1⁹ tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kiểm tra

Phê duyệt

Phó phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Thu Hằng



Thiên Quang